

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2018/HS-ST

Ngày 31-7-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Tiến Thần.
2. Bà Trần Thị Thanh Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký TAND tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 23/2018/TLST-HS ngày 23 tháng 5 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2018/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 7 năm 2018 đối với:

- Bị cáo **Phí Thị N**, sinh ngày 01/8/1975 tại tỉnh Thái Bình; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: tổ A, phường T L, thành phố T, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp trước khi bị khởi tố: cán bộ Hội Nông dân tỉnh Thái Bình; trình độ văn hoá: 12/12; trình độ học vấn: Cử nhân chính trị ; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Phí Văn Ng, sinh năm 1945, con bà Nhâm Thị M (đã chết); có chồng là Nguyễn Thanh B, sinh năm 1972 (đã ly hôn năm 2006); có 02 con, con lớn sinh năm 1997 và con nhỏ sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: không; nhân thân Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, bị khai trừ khỏi Đảng theo Quyết định số 199-QĐ/UBKT ngày 27/12/2012 của Ủy ban kiểm tra Đảng ủy khối cơ quan tỉnh Thái Bình; bị tạm giữ từ ngày 20/01/2018, đến ngày 23/01/2018 chuyển tạm giam đến nay (có mặt)

- Người bị hại:

+ Anh Nguyễn Đăng D, sinh năm 1979; nơi ĐKKH: tổ B, phường B, thành phố T, tỉnh Thái Bình ; chỗ ở hiện nay: tổ C, phường Tr, thành phố T, tỉnh Thái Bình. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

+ Chị Đào Thị Th, sinh năm 1973; nơi cư trú: đường B S, tổ N, phường T P,

thành phố T, tỉnh Thái Bình (có mặt)

+ Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1968; nơi cư trú: tổ A, phường T L, thành phố T, tỉnh Thái Bình (có mặt)

+ Chị Lê Thị H, sinh năm 1966; nơi cư trú: tổ M, phường Tr, thành phố T, tỉnh Thái Bình (có mặt)

- *Người làm chứng*

+ Anh Mai Quý Ch, sinh năm 1960; nơi cư trú: thôn Đ, xã Đ L, huyện Đ, tỉnh Thái Bình (vắng mặt)

+ Bà Nhân Thị M sinh năm 1948; nơi cư trú thôn P, xã Th, huyện TT, tỉnh Thái Bình. (vắng mặt)

+ Ông Phí Văn Ng, sinh năm 1945; nơi cư trú: thôn T, xã Đ H, huyện Đ, tỉnh Thái Bình (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2012, Phí Thị N giữ chức vụ Giám đốc Trung tâm dạy nghề thuộc Hội Nông dân tỉnh Thái Bình, nhưng vẫn tham gia kinh doanh, buôn bán nhà, đất. Để có vốn kinh doanh, Phí Thị N vay tiền, vàng của một số người, sau đó đến ngày 04/5/2012 đi xuất khẩu lao động sang Đài Loan, Trung Quốc để chiếm đoạt, cụ thể như sau:

1. Do quen biết từ trước, ngày 16/01/2012 Phí Thị N đặt vấn đề vay tiền của anh Nguyễn Đăng D, anh D đồng ý và cho N vay làm 2 lần, gồm:

Lần thứ nhất: Ngày 19/01/2012, anh D cho vay số tiền là 70 đồng tại phòng làm việc của Phí Thị N ở Hội Nông dân tỉnh Thái Bình. Khi giao tiền, Phí Thị N viết 01 Giấy biên nhận vay tiền với nội dung: “Ngày 19/01/2012, Phí Thị N công tác tại Hội nông dân tỉnh Thái Bình có vay của anh Nguyễn Đăng D số tiền là 70 triệu đồng và hẹn 02 tháng sẽ hoàn trả đầy đủ số tiền đã vay”. Số tiền lãi hai bên thỏa thuận miệng là 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày nhưng không ghi vào giấy biên nhận.

Lần thứ hai: Ngày 20/01/2012, anh D tiếp tục cho vay 100 triệu đồng tại phòng làm việc của Phí Thị N ở Hội Nông dân tỉnh Thái Bình. Khi giao tiền, Phí Thị N viết 01 Giấy biên nhận vay tiền với nội dung: “Ngày 20/01/2012, Phí Thị N công tác tại Hội nông dân tỉnh Thái Bình có vay của anh Nguyễn Đăng D số tiền là 100 triệu đồng và hẹn 02 tháng sẽ hoàn trả đầy đủ số tiền đã vay”. Số tiền lãi hai bên thỏa thuận miệng là 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày nhưng không ghi vào giấy biên nhận.

Quá trình vay tiền, Phí Thị N giao cho anh D 01 bằng tốt nghiệp Đại học Ngoại tH, 01 bằng tốt nghiệp Đại học chính trị, 01 Giấy chứng minh nhân dân, 01 Giấy phép lái xe mô tô, 01 Đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 17K7-8686, 01 quyền sở hộ khẩu bản chính mang tên Phí Thị N. Ngày 16/3/2012, Phí Thị N trả cho anh D 10 triệu đồng tiền gốc và nhận lại chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu. Số tiền còn lại 160 triệu đồng Phí Thị N hẹn đến ngày 30/3/2012 sẽ hoàn trả hết. Đến ngày hẹn, không thấy Phí Thị N trả tiền, anh D đã nhiều lần đến cơ quan, đến nhà đòi nợ nhưng không gặp, không liên lạc được.

2. Do quen biết từ trước, khoảng đầu năm 2012, Phí Thị N đặt vấn đề vay tiền và được chị Đào Thị Th đồng ý. Ngày 02/3/2012, Phí Thị N đến nhà, chị Th cho N vay 50 triệu đồng. Khi giao tiền, Phí Thị N viết 01 Giấy biên nhận vay tiền với nội dung: “Ngày 02/3/2012 dương lịch Phí Thị N công tác tại Hội nông dân tỉnh Thái Bình có vay của chị Th số tiền là 50 triệu đồng và hẹn 20 ngày sau sẽ hoàn trả số tiền đã vay”. Lãi suất thỏa thuận là 4.000 đồng/1 triệu/1 ngày nhưng không ghi vào giấy biên nhận. Đến hẹn không thấy N trả tiền, chị Th đã liên lạc nhiều lần, tìm đến nhà, cơ quan nhưng đều không gặp, không liên lạc được.

3. Do quen biết từ trước, khoảng đầu năm 2012, Phí Thị N đặt vấn đề vay tiền và được chị Nguyễn Thị L (là giáo viên dạy học của con gái N) đồng ý. Ngày 01/4/2012, Phí Thị N đến nhà, do không có tiền mặt chị Nguyễn Thị L cho N vay 01 cây vàng AAA trị giá 42.700.000 đồng, không lấy lãi suất. Khi nhận vàng, Phí Thị N viết một Giấy biên nhận với nội dung: “Phí Thị N công tác tại Hội nông dân tỉnh Thái Bình có mượn của chị L 01 cây vàng và hẹn 10 ngày sau sẽ hoàn trả số vàng đã vay”. Đến hẹn, không thấy Phí Thị N trả vàng, chị L đã nhiều lần điện thoại, đến nhà, đến cơ quan nhưng đều không gặp.

4. Do quen biết từ trước, đầu năm 2012, Phí Thị N đặt vấn đề vay tiền và được chị Lê Thị H đồng ý. Đến ngày 16/3/2012 âm lịch (06/4/2012 dương lịch), Phí Thị N đến nhà, chị Lê Thị H cho vay 100 triệu đồng. Khi nhận tiền, Phí Thị N viết 01 Giấy biên nhận với nội dung: “Phí Thị N công tác tại Hội nông dân tỉnh Thái Bình có vay của chị H số tiền 100 triệu đồng và hẹn 01 tháng sẽ hoàn trả đầy đủ số tiền đã vay”. Lãi suất thỏa thuận 2.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Đến ngày hẹn, không thấy Phí Thị N trả tiền, chị H đã nhiều lần liên lạc, đến nhà, đến cơ quan đều không gặp.

Đến ngày 04/5/2012 Phí Thị N bỏ làm việc tại cơ quan và xuất cảnh sang Đài Loan để chiếm đoạt số tiền, vàng của 4 người nêu trên, tổng số quy đổi thành tiền là 352.700.000 đồng. Ngày 20/6/2012, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Phí Thị N về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Ngày 25/6/2012 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình ra Quyết định truy nã, đến ngày 27/4/2017, Phí Thị N bị trục xuất khỏi Đài Loan do quá thời hạn lao động. Ngày 20/01/2018, Phí Thị N đến

Công an tỉnh Thái Bình đầu thú. Đến nay, Phí Thị N chưa bồi thường cho những người bị hại tiền, tài sản đã chiếm đoạt.

Trong vụ án, ngày 30/5/2012 bà Nhâm Thị M, sinh năm 1949, trú tại: xã Th, huyện T T, tỉnh Thái Bình (là di ruột của bị cáo N) gửi đơn đến Cơ quan điều tra đề nghị làm rõ để xử lý việc Phí Thị N nhận 80 triệu đồng (không có giấy biên nhận) để xin việc cho con gái bà M, nhưng không được và không trả lại tiền. Quá trình điều tra, Phí Thị N không thừa nhận đã nhận tiền của bà M mà chỉ nhận hồ sơ để xin việc, nên Cơ quan điều tra không có cơ sở để xử lý về hành vi này của Phí Thị N.

Cáo trạng số 25/CT-VKSTB ngày 22/5/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đã truy tố Phí Thị N về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015.

Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Phí Thị N khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo như Viện kiểm sát đã nêu trong bản Cáo trạng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Phí Thị N phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 175, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 50 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo N mức án tù 07 năm đến 08 năm tù; không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo; về trách nhiệm dân sự: Bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường cho anh Nguyễn Đăng D số tiền 160.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Luyện số tiền 42.700.000 đồng, chị Đào Thị Th số tiền 50.000.000 đồng và chị Lê Thị H số tiền 100.000.000 đồng; và đề nghị trả lại cho bị cáo 01 chứng minh nhân dân, 01 hộ chiếu mang tên Phí Thị N.

Trong phần tranh luận bị cáo đồng ý với tội danh mà Viện Kiểm sát đã truy tố, nhưng cho rằng mức án mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo là quá nặng. Bị cáo nói lời sau cùng tỏ ra ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để sớm trở về đoàn tụ với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định tố tụng, hành vi tố tụng: Quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại

gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Hành vi phạm tội của các bị cáo: Xét thấy, lời khai nhận tội của bị cáo Phí Thị N tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra có trong hồ sơ vụ án; phù hợp với Đơn tố cáo, biên bản ghi lời khai và lời khai của người bị hại là anh Nguyễn Đăng D (bút lục số 38, từ số 50 đến số 53), của chị Nguyễn Thị L (bút lục số 54, 55, từ số 58 đến số 61), của chị Đào Thị Th (bút lục số 62, 63, từ số 66 đến số 69) và chị Lê Thị H (bút lục số 70; từ số 72 đến số 75). Ngoài ra hành vi phạm tội của các bị cáo còn được chứng minh bằng các tài liệu, chứng cứ sau: Các giấy biên nhận nợ Phí Thị N viết cho anh D, chị L, chị Th và chị H (các bút lục số 41, 57, 65, 71); Công văn số 526 ngày 29/3/2018 của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Thái Bình xác nhận 01 cây vàng AAA tại thời điểm bị xâm hại trị giá 42.700.000 đồng (bút lục số 195); cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Từ những chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn để kết luận: Năm 2012, Phí Thị N khi đang làm Giám đốc trung tâm dạy nghề thuộc Hội Nông dân tỉnh Thái Bình, thông qua mối quan hệ quen biết, đã vay của anh Nguyễn Đăng D số tiền 160.000.000 đồng; chị Đào Thị Th số tiền 50.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị L 01 cây vàng AAA tương đương 42.700.000 đồng; chị Lê Thị H số tiền 100.000.000 đồng. Tổng số tiền vay của 04 người là 352.700.000 đồng, sau đó Phí Thị N bỏ trốn sang Đài Loan, Trung Quốc để chiếm đoạt số tiền trên. Hành vi của bị cáo Phí Thị N đã phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung quy định tại khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 như Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đã truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Điều 175. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản - Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là pH tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a, Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;

b, Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.

3. Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm.”

[3] Về việc áp dụng pháp luật: Bị cáo phạm tội khi Bộ luật Hình sự năm 1999 vẫn còn hiệu lực thi hành nhưng qua so sánh thấy mức hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 có khung hình phạt từ 05 năm đến 12 năm tù, nhẹ hơn so với mức hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999, đây là quy định có lợi cho người phạm tội. Do đó căn cứ vào khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì cần áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 để xét xử đối với bị cáo Phí Thị N.

[4] Về tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, gây nguy hại rất lớn cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự an ninh tại địa phương, ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan Nhà nước. Do đó, phải xử phạt nghiêm khắc, tương xứng đối với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, vai trò và nhân thân của bị cáo, có như vậy mới có tác dụng cải tạo, giáo dục đối với bị cáo nói riêng cũng như răn đe, đấu tranh và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[5] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân bị cáo: Bị cáo Phí Thị N không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bố, mẹ bị cáo đều được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng và Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng ba; tại phiên tòa những người bị hại đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy, bị cáo N được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[6] Từ những nhận định nêu trên, căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội cũng nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng, Hội đồng xét xử xét thấy khi quyết định hình phạt cần xem xét để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo là phù hợp với quy định của pháp luật, tạo điều kiện để bị cáo yên tâm cải tạo sớm trở về với gia đình và xã hội. Do hiện nay bị cáo không có nghề nghiệp và tài sản nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Xét thấy, những người bị hại là anh D yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 160.000.000 đồng, chị L yêu cầu bị cáo phải bồi thường 01 cây vàng AAA tương đương số tiền 42.700.000 đồng, chị Th yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 50.000.000 đồng và chị H yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 100.000.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu bồi thường thiệt hại của những người bị hại là

có căn cứ, nên cần chấp nhận buộc bị cáo phải bồi thường cho những người bị hại số tiền nêu trên.

[8] Về xử lý vật chứng : Cơ quan điều tra có thu giữ của bị cáo 01 chứng minh nhân dân và 01 hộ chiếu mang tên Phí Thị N lưu giữ trong hồ sơ vụ án , xét thấy không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo nên trả lại cho bị cáo.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Phí Thị N phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

2. Hình phạt: Áp dụng khoản 3 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 38 và khoản 3 Điều 7 của Bộ luật hình sự năm 2015:

- Xử phạt bị cáo Phí Thị N 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ 21/01/2018.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; khoản 2 Điều 357, Điều 589 Bộ luật Dân sự.

Xử buộc Phí Thị N phải bồi thường cho những người bị hại, cụ thể:

- Bồi thường cho anh Nguyễn Đăng D 160.000.000 đồng.

- Bồi thường cho chị Đào Thị Th 50.000.000 đồng.

- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị L số tiền 42.700.000 đồng.

- Bồi thường cho chị Lê Thị H số tiền 100.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Về xử lý vật chứng Áp dụng Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Trả lại cho bị cáo Phí Thị N 01 chứng minh nhân dân số 151101657 và 01 hộ chiếu số B6330749 mang tên Phí Thị N.

5. Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23, Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bị cáo Phí Thị N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 17.635.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo Phí Thị N; những người bị hại là chị Đào Thị Th, chị Nguyễn Thị L và chị Lê Thị H có mặt tại phiên tòa - có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; người bị hại là anh Nguyễn Đăng D vắng mặt tại phiên tòa - có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án/.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Công an tỉnh Thái Bình;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Bình;
- Bị cáo;
- Những người bị hại;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa.

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hà